

Số: 09/QĐ-TH & THCS SK

Sông Khoai, ngày 25 tháng 5 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc niêm yết công khai Quyết định số 3108,3109 phê duyệt danh sách học sinh hưởng chế độ CS, nghị quyết 309, nghị định 81 HKI năm học 2022-2023

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố niêm yết công khai Quyết định số 3108,3109 phê duyệt danh sách học sinh hưởng chế độ CS theo nghị quyết 309, nghị định 81 HKII năm học 2021-2022

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký

Điều 3. Giao cho bộ phận kế toán và các bộ phận liên quan thực hiện Quyết định này ./.

Nơi nhận:

- Lưu VP, KT.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thành Hưng

ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ QUẢNG YÊN

Số: 3108/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Yên, ngày 24 tháng 5 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc hỗ trợ cho trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông
theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính Phủ
(lần 1) năm 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ QUẢNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

Theo đề nghị của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã tại Công văn số 373/PGDDĐT-KT ngày 18/5/2022

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ (lần 1) năm 2022, cụ thể như sau:

- Tổng số đối tượng được hỗ trợ: 317 đối tượng.
- Tổng số tiền hỗ trợ là: 226.350.000 đồng

(Bằng chữ: Hai trăm hai mươi sáu triệu, ba trăm năm mươi nghìn đồng chẵn).

(Có danh sách kèm theo)

Nguồn kinh phí thực hiện: Nguồn sự nghiệp giáo dục năm 2022.

Điều 2. Giao Phòng Tài chính-Kế hoạch, Phòng Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Kho bạc nhà nước thị xã thực hiện cấp kinh phí cho các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, tiểu học và trung học cơ sở và kiểm soát chi theo quy định.

Giao các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, tiểu học và trung học cơ sở thực hiện chi trả cho các đối tượng, thực hiện thanh quyết toán nguồn kinh phí theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Các ông (bà): Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân; Trưởng các Phòng: Tài chính - Kế hoạch, Giáo dục và Đào tạo; Giám đốc Kho bạc nhà nước thị xã; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Hiệu trưởng các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, tiểu học và trung học cơ sở và người đại diện của trẻ có tên tại Điều 1 căn cứ Quyết định thi hành.

Nơi nhận:

- TT.HĐND thị xã;
- CT, các PCT UBND thị xã;
- Như Điều 3;
- Lưu: VP HĐND và UBND, GD (02).



Trần Đức Thắng

TT	Họ và tên học sinh	Tên lớp	Ngày/tháng/ năm sinh	Thuộc đối tượng	Định mức (đ/người/ tháng)	Số tháng hỗ trợ	Thành tiền (đồng)
17.4	Nguyễn Huyền Anh	1D	20/3/2014	Khuyết tật + Cận nghèo	150.000	5	750.000
17.5	Lê Thành Long	2B	19/12/2014	Khuyết tật + Cận nghèo	150.000	5	750.000
17.6	Nguyễn Hữu Bình	3B	18/9/2012	Khuyết tật + Cận nghèo	150.000	5	750.000
18	Trường TH&THCS Hoàng Tân-Cấp tiểu học						3.750.000
18.1	Vũ Văn Duy	4A	25/5/2012	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
18.2	Bùi Gia Bảo	3B	28/5/2013	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
18.3	Đỗ Việt Quý	1B	07/4/2014	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
18.4	Bùi Trần Long Ân	4A	18/3/2012	Khuyết tật	150.000	5	750.000
18.5	Phạm Gia Bảo	3A	02/11/2012	Khuyết tật	150.000	5	750.000
19	Trường TH&THCS Cẩm La-Cấp tiểu học						5.250.000
19.1	Vũ Nhật Tiến	1B	08/9/2014	Khuyết tật	150.000	5	750.000
19.2	Nguyễn Quốc Gia Bảo	1B	08/4/2015	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
19.3	Dương Văn Mạnh	1C	27/9/2014	Khuyết tật	150.000	5	750.000
19.4	Vũ Nguyễn Ngọc Châu	3C	21/6/2013	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
19.5	Dương Ngọc Diệp	4B	06/3/2012	Khuyết tật	150.000	5	750.000
19.6	Đào Khánh Chi	5B	26/8/2011	Khuyết tật	150.000	5	750.000
19.7	Phạm Thị Thanh Hà	5B	24/11/2011	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
20	Trường TH&THCS Sông Khoai-Cấp tiểu học						7.500.000
20.1	Vũ Mạnh Hùng	4B	31/01/2014	Khuyết tật	150.000	5	750.000
20.2	Vũ Đình Tài Minh	4A	10/12/2015	Khuyết tật	150.000	5	750.000
20.3	Nguyễn Hoàng Bách	1B	30/01/2015	Khuyết tật	150.000	5	750.000
20.4	Đoàn Mạnh Quân	4C	16/3/2012	Khuyết tật	150.000	5	750.000
20.5	Bùi Thị Thanh Thủy	1A	12/11/2015	Khuyết tật	150.000	5	750.000
20.6	Bùi Đức Hậu	4B	24/02/2012	Khuyết tật	150.000	5	750.000
20.7	Lê Thị Thu Hương	4A	04/01/2012	Khuyết tật	150.000	5	750.000
20.8	Đỗ Mạnh Quân	3A	16/4/2012	Khuyết tật	150.000	5	750.000
20.9	Lê Minh Dương	5B	23/11/2011	Khuyết tật	150.000	5	750.000
20.10	Vũ Thị Giang	4C	11/7/2012	Hộ nghèo	150.000	5	750.000

TT	Họ và tên học sinh	Tên lớp	Ngày/tháng/ năm sinh	Thuộc đối tượng	Định mức (đ/người/ tháng)	Số tháng hỗ trợ	Thành tiền (đồng)
17	Trường TH&THCS Hoàng Tân- Cấp THCS						2.250.000
17.1	Phùng Thị Hoàn	9A	28/9/2007	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
17.2	Nguyễn Tuấn Ninh	9A	27/8/2006	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
17.3	Bùi Quang Dũng	6B	18/6/2010	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
18	Trường TH&THCS Cẩm La- Cấp THCS						5.250.000
18.1	Dương Thị Hà Chi	6A	23/02/2010	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
18.2	Lê Đức Duy Khánh	6B	22/12/2009	Khuyết tật + Cận nghèo	150.000	5	750.000
18.3	Vũ Hoàng Gia	7B	09/4/2009	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
18.4	Dương Thị Tuyết Mai	8B	26/4/2008	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
18.5	Nguyễn Thị Tâm Như	8B	10/12/2008	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
18.6	Vũ Công Mừng	9A	21/10/2007	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
18.7	Vũ Thị Anh	9B	13/02/2007	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
19	Trường TH&THCS Sông Khoai- Cấp THCS						3.750.000
19.1	Lương Thủy Dương	9A	20/11/2006	Khuyết tật	150.000	5	750.000
19.2	Phạm Huy Hoàng	9A	23/8/2005	Khuyết tật	150.000	5	750.000
19.3	Vũ Văn Tuấn	8A	19/6/2008	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
19.4	Nguyễn Tiến Dũng	9A	03/6/2007	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
19.5	Lê Văn Nam	9B	29/7/2006	Khuyết tật	150.000	5	750.000
20	Trường TH&THCS Tiên Phong- Cấp THCS						4.500.000
20.1	Nguyễn Thị Mai Phương	6	05/7/2010	Khuyết tật	150.000	5	750.000
20.2	Cao Thị Loan	8	28/01/2007	Khuyết tật	150.000	5	750.000
20.3	Nguyễn Văn Dũng	7	07/02/2009	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
20.4	Lê Văn Đình	9	07/4/2014	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
20.5	Lê Thị Hoài Thu	8	26/8/2008	Hộ nghèo	150.000	5	750.000
20.6	Lê Thị Thu Trang	9B	15/5/2007	Hộ nghèo	150.000	5	750.000

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ QUẢNG YÊN**

Số: *3/09*/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Yên, ngày *24* tháng *5* năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc hỗ trợ cho trẻ em theo Nghị quyết số 309/2020/NQ-HĐND
ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh (lần 2) năm 2022**

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ QUẢNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị quyết số 309/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách hỗ trợ một số đối tượng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Hướng dẫn số 4774/HD-LN/LĐTBXH-GDĐT-TC-YT-BHXXH ngày 31/12/2020 của Liên Sở Lao động-Thương binh và Xã hội-Sở Giáo dục và Đào tạo-Sở Tài chính-Sở Y tế-Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Ninh hướng dẫn thực hiện một số nội dung tại Nghị quyết số 309/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách hỗ trợ một số đối tượng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021-2025;

Theo đề nghị của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã tại Công văn số 374/PGDĐT-KT ngày 18/5/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị quyết số 309/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh (lần 2) năm 2022, cụ thể như sau:

- Tổng số đối tượng được hỗ trợ: 629 đối tượng.
- Tổng số tiền hỗ trợ là: 461.770.000 đồng

(Bằng chữ: Bốn trăm sáu mươi một triệu, bảy trăm bảy mươi nghìn đồng chẵn).

(Có danh sách kèm theo)

Nguồn kinh phí thực hiện: Nguồn sự nghiệp giáo dục năm 2022.

Điều 2. Giao Phòng Tài chính-Kế hoạch, Phòng Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Kho bạc nhà nước thị xã thực hiện cấp kinh phí cho các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, tiểu học và trung học cơ sở và kiểm soát chi theo quy định.

Giao các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, tiểu học và trung học cơ sở thực hiện chi trả cho các đối tượng, thực hiện thanh quyết toán nguồn kinh phí theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Các ông (bà) Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân; Trưởng các Phòng: Tài chính-Kế hoạch, Giáo dục và Đào tạo; Giám đốc Kho bạc nhà nước thị xã; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Hiệu trưởng các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, tiểu học và trung học cơ sở và người đại diện của trẻ có tên tại Điều 1 căn cứ Quyết định thi hành.

Nơi nhận:

- TT.HĐND thị xã;
- CT, các PCT UBND thị xã;
- Như Điều 4;
- Lưu: VP HĐND và UBND, GD (02).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Đức Thắng

TT	Họ và tên học sinh	Tên lớp	Ngày/tháng/ năm sinh	Thuộc đối tượng	Hỗ trợ học phí			Hỗ trợ chi phí học tập			Tổng kinh phí (đồng)
					Định mức (đ/người/ tháng)	Số tháng hỗ trợ	Thành tiền (đồng)	Định mức (đ/người/ tháng)	Số tháng hỗ trợ	Thành tiền (đồng)	
18.2	Đặng Xuân Hải	4A	19/3/2012	Cận nghèo				150.000	5	750.000	750.000
18.3	Nguyễn Gia Bảo	3B	31/8/2013	Cận nghèo				150.000	5	750.000	750.000
18.4	Nguyễn Vũ Thiện Nhân	1A	16/7/2015	Cận nghèo				150.000	5	750.000	750.000
19	Trường TH&THCS Cẩm La-Cấp tiểu học										
19.1	Lê Đức Quyền	2A	06/3/2014	Cận nghèo				150.000	5	750.000	750.000
19.2	Lê Thị Bảo Thi	2B	22/5/2014	Cận nghèo				150.000	5	750.000	750.000
19.3	Nguyễn Văn Tuấn Anh	3B	30/5/2013	Cận nghèo				150.000	5	750.000	750.000
19.4	Dương Thị Thu Giang	3B	12/12/2012	Cận nghèo				150.000	5	750.000	750.000
19.5	Lê Bảo Nhi	4B	16/01/2012	Cận nghèo				150.000	5	750.000	750.000
20	Trường TH&THCS Sông Khoai-Cấp tiểu học										
20.1	Hoàng Thị Quỳnh Anh	3A	19/8/2013	Cận nghèo				150.000	5	750.000	750.000
20.2	Trần Quang Tiếp	4A	25/02/2011	Cận nghèo				150.000	5	750.000	750.000
20.3	Ngô Thị Hà Vy	4A	07/9/2012	Cận nghèo				150.000	5	750.000	750.000
20.4	Ngô Thị Long Ân	2B	13/3/2014	Cận nghèo				150.000	5	750.000	750.000
21	Trường TH&THCS Tiên Phong-Cấp tiểu học										
21.1	Nguyễn Văn Kỳ	1A	16/7/2015	Cận nghèo				150.000	5	750.000	750.000
21.2	Nguyễn Thị Mừng	2B	05/12/2014	Cận nghèo				150.000	5	750.000	750.000
21.3	Đỗ Tiến Dũng	2B	21/8/2014	Cận nghèo				150.000	5	750.000	750.000
21.4	Đỗ Văn Phong	4A	22/11/2012	Cận nghèo				150.000	5	750.000	750.000
III	Cấp trung học cơ sở										
1	Trường THCS Lê Quý Đôn										
1.1	Trần Nguyễn Gia Bảo	Lớp 8E	30/9/2008	Cận nghèo				150.000	5	750.000	750.000
1.2	Đỗ Thị Hải Phương	Lớp 9C	01/02/2007	Cận nghèo				150.000	5	750.000	750.000
2	Trường THCS Trần Hưng Đạo										
2.1	Mai Thanh Tâm	6B	05/12/2010	Cận nghèo				150.000	5	750.000	750.000
2.2	Bùi Công Huy	6C	19/01/2010	Cận nghèo				150.000	5	750.000	750.000
2.3	Đỗ Thanh Ngân	7B	03/5/2009	Cận nghèo				150.000	5	750.000	750.000
2.4	Nguyễn Thị Hà Linh	8B	15/01/2008	Cận nghèo				150.000	5	750.000	750.000
2.5	Nguyễn Kim Anh	8B	18/7/2008	Cận nghèo				150.000	5	750.000	750.000
2.6	Hoàng Thị Thanh Ngọc	8B	06/12/2008	Cận nghèo				150.000	5	750.000	750.000
										187.500.000	187.500.000
										1.500.000	1.500.000